CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Hà Nội - Tháng 03 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Tư vấn Xây dựng Dầu khí Petrolimex trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, được chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1805/2003/QĐ-BTM ngày 24/12/2003 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101466968 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/3/2004, thay đổi Đăng ký kinh doanh các lần và lần thứ 12(mười hai) ngày 02/11/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần 12 (mười hai) ngày 02/11/2023 là: 12.150.000.000 đồng (*Bằng chữ: Mười hai tỷ, một trăm năm mươi triệu đồng).*

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Petrolimex Engieering Joint Stock Company.

Tên viết tắt: PEC.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn UpCOM với mã giao dịch là PLE.

Trụ sở chính của Công ty: Số 149 Trường Chinh, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Toàn	Chủ tịch (Bổ nhiệm Thành viên HĐQT ngày 14/4/2023, đến ngày 01/7/2023 bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT)
Ông Dương Đức Toàn	Chủ tịch (Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 01/7/2023, đến ngày 15/9/2023 miễn nhiệm Thành viên HĐQT)
Ông Lương Quang Hiếu	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/12/2023)
Ông Phùng Ngọc Quang	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/9/2023)
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/12/2023)
Ông Hà Dương Thanh	Thành viên
Ông Vũ Cường	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 14/4/2023)
Ông Dương Thanh Tùng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Huê	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 14/4/2023)
Bà Vũ Thị Ngọc Thoa	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 14/4/2023)
Ông Trần Duy Tùng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 14/4/2023; miễn nhiệm ngày 15/9/2023)
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/9/2023)
Bà Nguyễn Thị Tuyết Lan	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lương Quang Hiếu	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 25/10/2023)
Ông Nguyễn Thành Nam	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 25/10/2023)
Ông Hà Dương Thanh	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc Công ty,

M.S.D.N: 0101466968 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PETROLIMEX Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Lương Quang Hiếu
Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PETROLIMEX
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PETROLIMEX
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Thanh Xuân, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PETROLIMEX, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101466968
Reason: I am approving this document
Location:
Date: 2024-03-13 15:23:37
Foxit Reader Version: 9.1.0

CPA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

Số: 108/2024/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex, được lập ngày 12/3/2024, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam hiện hành. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

M.S.D.N: 0101917917 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

Nguyễn Thị Mai Hoa	**Nguyễn Thị Tiến**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2021-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐTV, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**52.024.946.561**	**51.455.899.313**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5.1**	**11.544.664.265**	**6.709.238.888**
1.	Tiền	111		11.044.664.265	4.709.238.888
2.	Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	2.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**7.950.000.000**	**17.950.000.000**
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	7.950.000.000	17.950.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**27.953.696.391**	**22.124.888.882**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	20.784.475.430	15.893.904.007
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.676.109.594	1.395.140.594
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	12.234.671.324	12.032.648.129
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(6.741.559.957)	(7.196.803.848)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**5.7**	**4.532.020.506**	**4.671.771.543**
1.	Hàng tồn kho	141		4.610.620.615	4.750.371.652
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(78.600.109)	(78.600.109)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**44.565.399**	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	44.565.399	-
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+260)**	**200**		**8.567.970.569**	**8.879.583.259**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**1.608.000.000**	**1.608.000.000**
6.	Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.608.000.000	1.608.000.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**6.724.674.611**	**7.271.583.259**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	3.124.674.611	3.667.357.719
	- *Nguyên giá*	*222*		*9.657.623.638*	*9.612.423.638*
	- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(6.532.949.027)*	*(5.945.065.919)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.9	3.600.000.000	3.604.225.540
	- *Nguyên giá*	*228*		*3.739.181.700*	*3.739.181.700*
	- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(139.181.700)*	*(134.956.160)*
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**235.295.958**	-
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	235.295.958	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**60.592.917.130**	**60.335.482.572**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C-	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)**	**300**		**40.839.372.493**	**39.212.153.415**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**40.839.372.493**	**39.212.153.415**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	2.761.735.462	2.335.667.459
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	17.010.022.657	18.035.525.641
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	1.498.889.247	1.228.410.225
4.	Phải trả người lao động	314		4.642.226.448	5.013.061.363
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	836.527.589	52.590.552
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.528.970.430	2.999.537.252
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	10.018.324.317	9.089.719.403
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		87.524.824	-
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		455.151.519	457.641.520
D-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**400**		**19.753.544.637**	**21.123.329.157**
I-	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**5.16**	**19.753.544.637**	**21.123.329.157**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.150.000.000	12.150.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*12.150.000.000*	*12.150.000.000*
7.	Quỹ đầu tư phát triển	418		7.374.889.659	7.374.889.659
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		228.654.978	1.598.439.498
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		-	-
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*228.654.978*	*1.598.439.498*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**60.592.917.130**	**60.335.482.572**

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Người lập	Phó Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Giám đốc
Phạm Trọng Tĩnh	Vũ Thị Ngọc Thoa	Lương Quang Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	27.941.452.506	41.940.256.369
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		27.941.452.506	41.940.256.369
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	24.025.504.101	34.329.489.177
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**3.915.948.405**	**7.610.767.192**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.249.890.096	1.018.796.892
7.	Chi phí tài chính	22	6.4	-	1.078.486
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25	6.5	1.567.355.400	1.406.369.500
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	3.244.983.924	5.955.016.337
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}**	**30**		**353.499.177**	**1.267.099.761**
11.	Thu nhập khác	31	6.6	5.454.788	802.560.202
12.	Chi phí khác	32	6.6	163.992	8.710.590
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**	6.6	**5.290.796**	**793.849.612**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**		**358.789.973**	**2.060.949.373**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	130.134.995	462.509.875
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**228.654.978**	**1.598.439.498**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	**188**	**950**

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Người lập	Phó Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Giám đốc
Phạm Trọng Tĩnh	Vũ Thị Ngọc Thoa	Lương Quang Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. *Lợi nhuận trước thuế*	***01***		***358.789.973***	***2.060.949.373***
2. *Điều chỉnh cho các khoản*				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		592.108.648	613.952.056
- Các khoản dự phòng	03		(455.243.891)	684.306.499
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(6.993.325)	1.024.310
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.242.896.771)	(1.018.796.892)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(754.235.366)***	***2.341.435.346***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.157.400.203)	2.437.588.600
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		139.751.037	2.466.171.451
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.844.013.981	(12.347.427.212)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(235.295.958)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(346.391.972)	(258.257.439)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(444.727.424)	(54.360.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(4.954.285.905)***	***(5.414.849.254)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(45.200.000)	(33.627.273)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.050.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.050.000.000	3.074.893.166
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		982.167.957	1.060.602.365
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***10.936.967.957***	***4.101.868.258***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.154.250.000)	(1.093.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(1.154.250.000)**	**(1.093.500.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**4.828.432.052**	**(2.406.480.996)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**6.709.238.888**	**9.116.744.194**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.993.325	(1.024.310)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**5.1**	**11.544.664.265**	**6.709.238.888**

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Người lập	Phó Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Giám đốc
Phạm Trọng Tĩnh	Vũ Thị Ngọc Thoa	Lương Quang Hiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex tiền thân là Công ty Tư vấn Xây dựng Dầu khí Petrolimex trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, được chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1805/2003/QĐ-BTM ngày 24/12/2003 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101466968 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/3/2004, thay đổi Đăng ký kinh doanh các lần và lần thứ 12 (mười hai) ngày 02/11/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần mười hai ngày 02/11/2023 là: 12.150.000.000 đồng (*Bằng chữ: Mười hai tỷ, một trăm năm mươi triệu đồng).*

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Petrolimex Engieering Joint Stock Company.

Tên viết tắt: PEC.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn UpCOM với mã giao dịch là PLE.

Trụ sở chính của Công ty: Số 149 Trường Chinh, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Tổng số lao động Công ty tại ngày 31/12/2023 là 57 người (tại ngày 31/12/2022 là 59 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Tư vấn khảo sát, thiết kế dự án;
- Thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình hóa dầu, hóa chất, kho xăng, dầu, khí hóa lỏng;
- Thi công nhận diện thương hiệu, kinh doanh alumex;

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Tư vấn, khảo sát, thiết kế dự án.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex - XN Dịch vụ kỹ thuật, xây lắp và thương mại	Thành phố Hà Nội
Chi nhánh phía Nam - Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Petrolimex (TP Hà Nội)	TP Hồ Chí Minh

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền. một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 04

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: Là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.
- Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao chi tiết như sau:

	Số năm
Phần mềm máy vi tính	05 - 08
Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 81, đường 47, phường Tân Quy, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Không trích khấu hao

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ và chi phí chờ phân bổ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là các chi phí bảo hành công trình.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông và trích các quỹ sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty là doanh thu cung cấp dịch vụ, bán hàng và xây lắp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây dựng

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn sản phẩm, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chính là Tư vấn, khảo sát, thiết kế dự án và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	730.317.809	264.973.163
Tiền gửi ngân hàng	10.314.346.456	4.444.265.725
Các khoản tương đương tiền	500.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng (*)	*500.000.000*	*2.000.000.000*
Tổng	**11.544.664.265**	**6.709.238.888**

(*) Bao gồm khoản tiền gửi tại Ngân hàng thương mại có kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 3,6%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**7.950.000.000**	**7.950.000.000**	**17.950.000.000**	**17.950.000.000**
T'iền gửi có kỳ hạn (*)	7.950.000.000	7.950.000.000	17.950.000.000	17.950.000.000
Tổng	**7.950.000.000**	**7.950.000.000**	**17.950.000.000**	**17.950.000.000**

(*) Bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 6 - 12 tháng với lãi suất từ 5,3% - 9%/năm.

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	**20.784.475.430**	**15.893.904.007**
Công ty xăng dầu Tiền Giang	1.300.000	315.305.000
Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	1.924.179.543	1.924.179.543
Các khách hàng khác	18.858.995.887	13.654.419.464
Tổng	**20.784.475.430**	**15.893.904.007**
Trong đó phải thu các bên liên quan ***(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)***	*2.764.459.783*	*3.491.491.589*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	**1.676.109.594**	**1.395.140.594**
Công ty CP công nghệ an toàn Việt Nam (VNS)	262.500.000	-
Trung tâm ứng phó sự cố và an toàn hóa chất	199.200.000	-
Công ty cổ phần Xây dựng Reco	159.250.000	318.500.000
Công ty TNHH TV và DV Thành Công Việt Nam	222.000.000	222.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Cảng biển Việt Nam	217.452.950	217.452.950
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Vinasa	-	200.000.000
Các khách hàng khác	615.706.644	437.187.644
Tổng	**1.676.109.594**	**1.395.140.594**
Trong đó trả trước cho người bán là các bên liên quan	*15.572.544*	*15.572.544*
(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)		

5.5 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	**12.234.671.324**	-	**12.032.648.129**	-
Tạm ứng	2.817.017.445	-	3.054.401.187	-
Phải thu khác	9.417.653.879	-	8.978.246.942	-
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP Hồ Chí Minh (*)	*7.000.000.000*	-	*7.000.000.000*	-
Lãi dự thu	*286.246.438*	-	*25.517.624*	-
Các khoản phải thu khác	*2.131.407.441*	-	*1.952.729.318*	-
Dài hạn	**1.608.000.000**	-	**1.608.000.000**	-
Công ty cổ phần Đô thị và Thương mại Tràng An (**)	1.608.000.000	-	1.608.000.000	-
Tổng	**13.842.671.324**	-	**13.640.648.129**	-

(*): Khoản đặt cọc của Công ty cổ phần Đô thị và Thương mại Tràng An để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/Petrolimex/Trang An ký ngày 06/5/2017. Công ty gửi tiết kiệm có kỳ hạn (tài khoản phong tỏa) tại ngân hàng, toàn bộ số lãi phát sinh sẽ được hoàn trả cho Công ty cổ phần Đô thị và Thương mại Tràng An.

(**): Giá trị phần tài sản trên đất do Công ty góp theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/Petrolimex/Trang An ký ngày 06/5/2017 để thực hiện dự án Tòa nhà hỗn hợp văn phòng, thương mại dịch vụ và căn hộ ở tại số 149 Trường Chinh, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội. Trong trường hợp hợp đồng chấm dứt trước thời hạn (do các bên thỏa thuận; Bên B không có văn bản chấp thuận chủ trương; cơ quan nhà nước có văn bản từ chối các bên được hợp tác đầu thực hiện dự án; khu đất và tài sản trên đất bị trưng mua) thì bên B phải thanh toán chi phí tài chính hoặc xây dựng và hoàn trả diện tích văn phòng cho bên A với điều kiện tương đương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.6 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023 (VND)			01/01/2023 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu khách hàng	**7.109.301.100**	**6.611.227.413**	**498.073.687**	**8.603.910.834**	**7.066.471.304**	**1.537.439.530**
Công ty cổ phần kho cảng và xây dựng Hàng không Miền Nam	1.177.000.000	1.177.000.000	-	1.177.000.000	1.177.000.000	-
Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	1.924.178.543	1.924.178.543	-	1.924.178.543	1.924.178.543	-
Công ty cổ phần Thương mại dịch vụ kho ngoại quan Cần Thơ	523.883.000	523.883.000	-	523.883.000	523.883.000	-
Các đối tượng khác	3.484.239.557	2.986.165.870	498.073.687	4.978.849.291	3.441.409.761	1.537.439.530
- Trả trước cho người bán	**130.332.544**	**130.332.544**	-	**130.332.544**	**130.332.544**	-
Tổng	**7.239.633.644**	**6.741.559.957**	**498.073.687**	**8.734.243.378**	**7.196.803.848**	**1.537.439.530**

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.810.629.243	-	3.076.699.508	-
Hàng hóa	799.991.372	(78.600.109)	1.673.672.144	(78.600.109)
Tổng	**4.610.620.615**	**(78.600.109)**	**4.750.371.652**	**(78.600.109)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2023	**4.951.107.300**	**423.256.163**	**4.238.060.175**	**-**	**9.612.423.638**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**-**	**45.200.000**	**45.200.000**
Mua trong năm	-	-	-	45.200.000	45.200.000
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 31/12/2023	**4.951.107.300**	**423.256.163**	**4.238.060.175**	**45.200.000**	**9.657.623.638**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2023	**2.419.198.112**	**366.371.599**	**3.159.496.208**	**-**	**5.945.065.919**
Tăng trong năm	**196.044.288**	**17.406.816**	**374.432.004**	**-**	**587.883.108**
Khấu hao trong năm	196.044.288	17.406.816	374.432.004	-	587.883.108
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 31/12/2023	**2.615.242.400**	**383.778.415**	**3.533.928.212**	**-**	**6.532.949.027**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	**2.531.909.188**	**56.884.564**	**1.078.563.967**	**-**	**3.667.357.719**
Tại 31/12/2023	**2.335.864.900**	**39.477.748**	**704.131.963**	**45.200.000**	**3.124.674.611**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 888.369.065 VND (tại ngày 31/12/2022 là 589.479.156 VND).

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2023	**3.600.000.000**	**139.181.700**	**3.739.181.700**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**-**
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 31/12/2023	**3.600.000.000**	**139.181.700**	**3.739.181.700**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2023	**-**	**134.956.160**	**134.956.160**
Tăng trong năm	**-**	**4.225.540**	**4.225.540**
Khấu hao trong năm	-	4.225.540	4.225.540
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 31/12/2023	**-**	**139.181.700**	**139.181.700**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2023	**3.600.000.000**	**4.225.540**	**3.604.225.540**
Tại 31/12/2023	**3.600.000.000**	**-**	**3.600.000.000**

Quyền sử dụng đất là chi phí để có quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty đất lâu dài tại số 81, đường 47, phường Tân Quy, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 139.181.700 VND (tại ngày 31/12/2022 là: 37.769.200 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Dài hạn	**235.295.958**	-
Công cụ dụng cụ	235.295.958	
Tổng	**235.295.958**	-

5.11 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**2.761.735.462**	**2.761.735.462**	**2.335.667.459**	**2.335.667.459**
Công ty TNHH TM dịch vụ Mộc Nhiên	358.637.000	358.637.000	-	-
Công ty CP Xây lắp 1	630.217.500	630.217.500	-	-
Công ty TNHH Ẩm thực Ngôi sao Việt	-	-	613.440.000	613.440.000
Công ty TNHH Đức Mạnh Phú Thọ	262.671.600	262.671.600	262.671.600	262.671.600
Công ty TNHH MTV Loan Nguyễn	269.658.720	269.658.720	269.658.720	269.658.720
Công ty TNHH Thiết bị đầu khí Quốc phòng Việt Nam	-	-	237.022.000	237.022.000
Các khách hàng khác	1.240.550.642	1.240.550.642	952.875.139	952.875.139
Tổng	**2.761.735.462**	**2.761.735.462**	**2.335.667.459**	**2.335.667.459**

5.12 Người mua trả tiền trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	**17.010.022.657**	**18.035.525.641**
Công ty TNHH Nhựa Long Vương	2.534.616.000	4.023.200.000
Các khách hàng khác	14.475.406.657	14.012.325.641
Tổng	**17.010.022.657**	**18.035.525.641**
Trong đó, người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)	***901.501.525***	***874.129.125***

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.13 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
Phải nộp	**1.228.410.225**	**3.617.452.259**	**3.346.973.237**	**1.498.889.247**
Thuế giá trị gia tăng	984.229.315	1.832.376.418	1.317.890.756	1.498.714.977
Thuế thu nhập doanh nghiệp	216.431.247	130.134.995	346.391.972	174.270
Thuế thu nhập cá nhân	27.749.663	698.714.447	726.464.110	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	951.226.399	951.226.399	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Phải thu	**-**	**-**	**44.565.399**	**44.565.399**
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	44.565.399	44.565.399

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	**836.527.589**	**52.590.552**
Chi phí trích trước các công trình	836.527.589	52.590.552
Tổng	**836.527.589**	**52.590.552**

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	**10.018.324.317**	**9.089.719.403**
Kinh phí công đoàn	943.067.649	1.067.664.913
Công ty cổ phần Thương mại đô thị Tràng An (*)	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty cổ phần Thương mại đô thị Tràng An (tiền lãi ký quỹ)	2.188.414	389.072.680
Các khoản phải trả khác	2.073.068.254	632.981.810
Tổng	**10.018.324.317**	**9.089.719.403**
Trong đó: phải trả các bên liên quan, (chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)	***80.394.000***	***80.394.000***

(*): Giá trị Công ty nhận đặt cọc của Công ty cổ phần Thương mại Đô thị Tràng An để đảm bảo thực hiện dự án Tòa nhà hỗn hợp văn phòng, thương mại dịch vụ và căn hộ ở tại số 149 Trường Chinh, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	**12.150.000.000**	**7.315.000.000**	**1.153.389.659**	**20.618.389.659**
Lãi trong năm trước	-	-	1.598.439.498	1.598.439.498
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	59.889.659	(59.889.659)	-
Chia trả cổ tức	-	-	(1.093.500.000)	(1.093.500.000)
Số dư tại 31/12/2022	**12.150.000.000**	**7.374.889.659**	**1.598.439.498**	**21.123.329.157**
Số dư tại 01/01/2023	**12.150.000.000**	**7.374.889.659**	**1.598.439.498**	**21.123.329.157**
Lãi trong năm nay	-	-	228.654.978	228.654.978
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng BĐH Công ty (*)	-	-	(444.189.498)	(444.189.498)
Chia trả cổ tức (*)	-	-	(1.154.250.000)	(1.154.250.000)
Số dư tại 31/12/2023	**12.150.000.000**	**7.374.889.659**	**228.654.978**	**19.753.544.637**

(*) Theo Nghị quyết số 023/2023/PEC-ĐHĐCĐ-NQ ngày 14/4/2023 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, lợi nhuận sau thuế năm 2022 được phân phối như sau: Chia cổ tức: 1.154.250.000 VND (tương ứng 9,5% vốn điều lệ); Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng BĐH Công ty: 444.189.498 VND.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	6.196.500.000	6.196.500.000
Các Cổ đông khác	5.953.500.000	5.953.500.000
Tổng	**12.150.000.000**	**12.150.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	12.150.000.000	12.150.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	12.150.000.000	12.150.000.000
Cổ tức, Lợi nhuận đã chia	**1.154.250.000**	**1.093.500.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**1.215.000**	**1.215.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**1.215.000**	**1.215.000**
Cổ phiếu phổ thông	1.215.000	1.215.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.215.000**	**1.215.000**
Cổ phiếu phổ thông	1.215.000	1.215.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

5.17 Chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp

Ngoại tệ các loại

	31/12/2023		01/01/2023	
	USD	Tương đương VND	USD	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng	7.110,94	171.444.763	7.110,94	164.451.438
Tổng		**171.444.763**		**164.451.438**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu hoạt động tư vấn; thi công biển nhận diện thương hiệu và bán hàng hoá	27.941.452.506	41.940.256.369
Tổng	**27.941.452.506**	**41.940.256.369**
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)	***6.988.825.200***	***21.155.405.044***

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hoạt động tư vấn; thi công biển nhận diện thương hiệu và bán hàng hoá	24.025.504.101	34.329.489.177
Tổng	**24.025.504.101**	**34.329.489.177**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.242.896.771	1.018.796.892
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.993.325	-
Tổng	**1.249.890.096**	**1.018.796.892**

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.024.310
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	54.176
Tổng	**-**	**1.078.486**

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí bán hàng	**1.567.355.400**	**1.406.369.500**
Chi phí môi giới	1.514.322.000	1.380.659.500
Chi phí quảng cáo, khuyến mại	53.033.400	25.710.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**3.244.983.924**	**5.955.016.337**
Chi phí nhân viên quản lý	1.435.742.727	2.071.815.000
Thuế phí và lệ phí	956.643.737	1.353.991.103
Chi phí dự phòng	(455.243.891)	684.306.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	713.091.351	1.245.300.457
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	594.750.000	599.603.278
Tổng	**4.812.339.324**	**7.361.385.837**

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	-	796.309.551
Thu nhập khác	5.454.788	6.250.651
Tổng	**5.454.788**	**802.560.202**
Chi phí khác		
Phạt chậm nộp thuế	115.200	8.710.590
Chi phí khác	48.792	-
Tổng	**163.992**	**8.710.590**
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	**5.290.796**	**793.849.612**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**358.789.973**	**2.060.949.373**
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	291.885.000	251.600.000
Chi phí khấu hao xe ô tô (phần khấu hao vượt 1,6 tỷ)	*103.760.000*	*103.760.000*
Thù lao HĐQT+BKS không trực tiếp tham gia điều hành	*188.125.000*	*147.840.000*
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	**650.674.973**	**2.312.549.373**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**130.134.995**	**462.509.875**

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**228.654.978**	**1.598.439.498**
Các khoản điều chỉnh	-	(444.189.498)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành (*)	-	(444.189.498)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**228.654.978**	**1.154.250.000**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	1.215.000	1.215.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	**188**	**950**

(*) Tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 do Đại hội đồng cổ đông Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích các quỹ này. Nếu loại trừ số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông phổ thông sẽ giảm và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu(Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 trình bày lại do trong năm 2023 công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 023/2023/PEC-ĐHĐCĐ-NQ ngày 14/4/2023 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, theo đó trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban điều hành Công ty: 444.189.498 VND. Do đó, việc xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trừ đi số trích trên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu trình bày cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 từ 1.316 VND/cổ phiếu xuống còn 950 VND/cổ phiếu. Cụ thể như sau:

	Năm 2022 VND (Trình bày lại)	Năm 2022 VND (Đã trình bày)	Chênh lệch VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**1.598.439.498**	**1.598.439.498**	-
Các khoản điều chỉnh	(444.189.498)	-	(444.189.498)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành (*)	(444.189.498)	-	(444.189.498)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**1.154.250.000**	**1.598.439.498**	**(444.189.498)**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	1.215.000	1.215.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	**950**	**1.316**	**(366)**

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.219.457.242	12.534.570.415
Chi phí nhân công	15.608.850.557	16.977.718.871
Chi phí khấu hao	592.108.648	613.952.056
Chi phí dự phòng	(455.243.891)	684.306.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.997.912.597	10.081.688.643
Chi phí khác bằng tiền	6.139.148.302	5.323.880.718
	29.102.233.455	**46.216.117.202**

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu (PLAND)	Công ty cùng hệ thống
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ - Xây dựng Petrolimex	Công ty cùng hệ thống
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex (PECO)	Công ty cùng hệ thống
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (PITCO)	Công ty cùng hệ thống
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty cùng hệ thống
Công ty TNHH Hóa chất PTN	Công ty cùng hệ thống
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	Công ty cùng hệ thống
Các Công ty con trực tiếp và Công ty con gián tiếp của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Công ty cùng hệ thống
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan(Tiếp theo)

Giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lương và thù lao của HĐQT, BGĐ, BKS và người quản lý khác	Lương và thù lao	2.117.105.878	2.980.286.851

Chi tiết như sau:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
HĐQT và Ban Giám đốc		**1.552.890.000**	**2.323.026.948**
Ông Nguyễn Anh Toàn	Chủ tịch (Bổ nhiệm Thành viên HĐQT ngày 14/4/2023, đến ngày 01/7/2023 bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT)	58.060.000	-
Ông Dương Đức Toàn	Chủ tịch (Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 01/7/2023, đến ngày 15/9/2023 miễn nhiệm Thành viên HĐQT)	257.950.000	636.000.000
Ông Lương Quang Hiếu	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/12/2023) Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 25/10/2023)	82.909.091	-
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/12/2023) Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 25/10/2023)	387.223.636	612.000.000
Ông Phùng Ngọc Quang	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 15/9/2023)	19.880.000	-
Ông Hà Dương Thanh	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	344.350.000	456.000.000
Ông Vũ Cường	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 04/4/2023)	21.490.000	91.200.000
Ông Dương Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	381.027.273	527.826.948
Ban Kiểm soát		**385.588.844**	**483.469.958**
Nguyễn Thị Huệ	Trưởng ban (Bổ nhiệm 14/4/2023)	60.260.000	51.600.000
Vũ Thị Ngọc Thoa	Trưởng ban (Miễn nhiệm 14/4/2023)	63.000.000	216.000.000
Trần Duy Tùng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 14/4/2023; miễn nhiệm ngày 15/9/2023)	16.500.000	-
Nguyễn Thành Bình	Thành viên (Bổ nhiệm 15/9/2023)	11.935.000	-
Nguyễn Thị Tuyết Lan	Thành viên	233.893.844	215.869.958
Người được ủy quyền công bố thông tin		**178.627.034**	**173.789.945**
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Miễn nhiệm 21/11/2023	151.731.579	173.789.945
Ông Phạm Trọng Tĩnh	Bổ nhiệm 21/11/2023	26.895.455	-
Tổng		**2.117.105.878**	**2.980.286.851**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng		**2.764.459.783**	**3.491.491.589**
Công ty xăng dầu Hà Giang	Cùng tập đoàn	1.014.174.980	993.144.298
Công ty xăng dầu Yên Bái	Cùng tập đoàn	20.900.900	211.676.900
Công ty xăng dầu Bắc Thái	Cùng tập đoàn	9.150.000	9.150.000
Công ty xăng dầu Phú Thọ	Cùng tập đoàn	-	239.574.400
Công ty xăng dầu KV1	Cùng tập đoàn	5.000.000	5.000.000
Công ty xăng dầu Nghệ An	Cùng tập đoàn	103.047.727	-
Công ty xăng dầu Thanh Hóa	Cùng tập đoàn	65.000.000	-
Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	Cùng tập đoàn	14.137.800	14.137.800
Công ty xăng dầu Hà Sơn Bình	Cùng tập đoàn	6.658.300	6.658.300
Chi nhánh XD Hoà Bình	Cùng tập đoàn	6.383.129	6.383.129
Công ty xăng dầu KVIII	Cùng tập đoàn	-	48.025.781
Công ty xăng dầu Thái Bình	Cùng tập đoàn	1.551.364	1.551.364
Công ty xăng dầu B12	Cùng tập đoàn	748.299.029	91.685.066
Xí nghiệp kho vận XD K130	Cùng tập đoàn	9.660.000	10.200.000
Chi nhánh xăng dầu Hưng Yên	Cùng tập đoàn	-	14.075.060
Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Cùng tập đoàn	-	16.600.000
Công ty xăng dầu Tây Ninh	Cùng tập đoàn	11.836.703	11.836.703
Công ty xăng dầu Sông Bé	Cùng tập đoàn	-	105.965.415
Công ty xăng dầu Đồng Nai	Cùng tập đoàn	-	272.553.104
Công ty xăng dầu Long An	Cùng tập đoàn	22.537.813	-
Công ty xăng dầu KVII -TNHH MTV	Cùng tập đoàn	25.025.829	651.551.951
Tổng kho xăng dầu Nhà Bè	Cùng tập đoàn	51.341.890	35.839.791
Tổng kho xăng dầu Đức Giang	Cùng tập đoàn	8.087.472	-
Công ty xăng dầu Tiền Giang	Cùng tập đoàn	1.300.000	315.305.000
Công ty xăng dầu Đồng Tháp	Cùng tập đoàn	-	141.697.000
Công ty xăng dầu Vĩnh Long	Cùng tập đoàn	86.786.113	71.521.656
Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	Cùng tập đoàn	16.831.420	16.854.989
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	Cùng tập đoàn	-	31.900.000
Công ty CP Nhiên Liệu bay Petrolimex	Cùng tập đoàn	217.861.839	160.418.182
Văn phòng Công ty Xăng dầu Trà Vinh	Cùng tập đoàn	310.701.775	-
XN cơ khí và xây lắp xăng dầu-Công ty cổ phần thiết bị xăng dầu Petrolimex	Cùng công ty mẹ	8.185.700	8.185.700

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên có liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Trả trước cho người bán		**15.572.544**	**15.572.544**
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Cùng tập đoàn	15.572.544	15.572.544
Người mua trả tiền trước		**901.501.525**	**874.129.125**
Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	Cùng tập đoàn	20.400.000	20.400.000
Công ty CP Hóa dầu Petrolimex	Cùng tập đoàn	318.941.530	228.941.530
Công ty TNHH nhựa đường	Cùng tập đoàn	205.666.304	205.666.304
Công ty xăng dầu Bến Tre	Cùng tập đoàn	8.557.000	8.557.000
Công ty mẹ - Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Tập đoàn	122.727.000	122.727.000
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	Cùng tập đoàn	211.267.691	97.367.691
Chi nhánh xăng dầu Hà Nam	Cùng tập đoàn	13.942.000	13.942.000
Công ty xăng dầu Nghệ An	Cùng tập đoàn	-	96.527.600
Công ty Cổ phần vận tải & dịch vụ Petrolimex Sài gòn	Cùng tập đoàn	-	80.000.000
Phải trả khác		**80.394.000**	**80.394.000**
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Tập đoàn	80.394.000	80.394.000

Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bán hàng		**6.988.825.200**	**21.155.405.044**
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Tập đoàn	612.037.037	806.902.357
Công ty XD Khu vực II TNHHMTV	Cùng tập đoàn	253.027.273	2.277.534.340
Xí nghiệp Bán lẻ Xăng Dầu	Cùng tập đoàn	169.090.909	-
Tổng kho XD Nhà Bè	Cùng tập đoàn	279.054.895	108.501.852
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Cùng tập đoàn	22.288.005	898.189.770
Công ty xăng dầu B12	Cùng tập đoàn	607.975.891	811.818.182
Xí nghiệp kho vận XD K130	Cùng tập đoàn	123.370.988	122.506.244
Công ty xăng dầu Hà Bắc	Cùng tập đoàn	107.662.727	704.218.468
Công ty xăng dầu Phú Thọ	Cùng tập đoàn	-	713.630.910
Chi nhánh xăng dầu Hưng Yên	Cùng tập đoàn	242.336.371	78.458.382
Cửa hàng xăng dầu Lạng Sơn	Cùng tập đoàn	236.897.828	-
Tổng kho xăng dầu Đức Giang	Cùng tập đoàn	74.884.000	-
Xí nghiệp xăng dầu K133	Cùng tập đoàn	83.000.000	-
Cửa hàng xăng dầu Hà Nam	Cùng tập đoàn	198.921.567	-
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Cùng tập đoàn	57.345.907	-
Cửa hàng xăng dầu Thanh Hóa	Cùng tập đoàn	59.090.909	527.427.778
Cửa hàng xăng dầu Nghệ An	Cùng tập đoàn	189.939.298	600.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty xăng dầu Bình Định	Cùng tập đoàn	-	185.145.524
Công ty TNHH MTV XD Tây Nam Bộ	Cùng tập đoàn	398.682.654	37.053.541
Công ty TNHH MTV XD Bà Rịa Vũng tàu	Cùng tập đoàn	287.643.324	20.268.519
Chi nhánh xăng dầu Bình Thuận	Cùng tập đoàn	-	832.265.200
Công ty xăng dầu Yên Bái	Cùng tập đoàn	-	1.221.830.912
Công ty XD Vĩnh Long	Cùng tập đoàn	186.384.438	1.475.331.183
Công ty TNHH MTV XD Trà Vinh	Cùng tập đoàn	380.486.261	242.363.100
Công ty XD Tiền Giang	Cùng tập đoàn	-	3.280.757.881
Công ty TNHH MTV XD Bến Tre	Cùng tập đoàn	245.941.153	98.633.807
Công ty xăng dầu Hà Giang	Cùng tập đoàn	235.111.729	1.186.327.922
Công ty XD Tây Ninh	Cùng tập đoàn	520.462.974	461.120.960
Công ty xăng dầu Sông Bé	Cùng tập đoàn	-	304.758.959
Chi nhánh XD Bình Phước	Cùng tập đoàn	4.530.431	219.878.294
Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	Cùng tập đoàn	-	362.181.818
Công ty TNHHMTV XD An Giang	Cùng tập đoàn	143.831.436	3.431.774
Công ty xăng dầu Long An	Cùng tập đoàn	72.597.775	24.980.298
Công ty XD Đồng Nai	Cùng tập đoàn	-	398.845.691
Công ty xăng dầu Đồng Tháp	Cùng tập đoàn	-	378.531.980
Công ty CP Nhiên Liệu bay Petrolimex	Cùng tập đoàn	971.247.939	1.953.636.364
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	Cùng tập đoàn	224.981.481	-
Công ty CPTM DV Cái Bè	Cùng tập đoàn	-	88.557.325
Công ty TNHH XD Kiên Giang	Cùng tập đoàn	-	
Công ty TNHH XD Kiên Giang	Cùng tập đoàn	-	411.794.800
Sài Gòn Công ty TNHH MTV PCC1 Sài Gòn	Cùng tập đoàn	-	140.630.000
CTCP TVCN-XD Petrolimex	Cùng tập đoàn	-	177.890.909
Mua hàng		**45.000.000**	-
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	Cùng tập đoàn	45.000.000	-
Chi trả cổ tức		**588.667.500**	**557.685.000**
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolime	Công ty mẹ	588.667.500	557.685.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Người lập	Phó Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Giám đốc
Phạm Trọng Tĩnh	Vũ Thị Ngọc Thoa	Lương Quang Hiếu